

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ Y THUẬT, XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẨM PHẢ
(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-ĐKKVCP ngày 15/8/2025)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	85.000
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	85.000
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	85.000
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	85.000
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	85.000
6	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	369.000
7	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	369.000
8	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	363.000
9	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	779.000
10	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	58.000
11	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	225.000
12	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	238.000
13	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	410.000
14	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	185.000
15	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	1.067.000
16	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.832.000
17	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	1.003.000
18	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.696.000
19	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	879.000
20	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	879.000
21	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	879.000
22	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	149.000
23	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	281.000
24	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	20.000
25	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	20.000
26	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	1.112.000
27	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	1.112.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
28	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	1.112.000
29	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	1.112.000
30	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	593.000
31	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	593.000
32	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	1.168.000
33	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	337.000
34	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	966.000
35	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	861.000
36	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		94.000
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	217.000
38	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	283.000
39	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	403.000
40	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	386.000
41	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	386.000
42	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	915.000
43	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	915.000
44	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	915.000
45	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	915.000
46	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	915.000
47	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	915.000
48	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	915.000
49	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	915.000
50	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	915.000
51	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	915.000
52	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	915.000
53	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	915.000
54	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	915.000
55	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	915.000
56	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	149.000
57	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	149.000
58	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	135.000
59	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	135.000
60	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	135.000
61	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	36.000
62	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	1.296.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
63	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	1.296.000
64	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	779.000
65	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	779.000
66	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	546.000
67	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	40.000
68	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	40.000
69	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		61.000
70	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		19.000
71	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		23.000
72	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	58.000
73	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		85.000
74	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		85.000
75	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		85.000
76	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		85.000
77	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	369.000
78	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		369.000
79	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		369.000
80	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	369.000
81	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	369.000
82	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	711.000
83	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	225.000
84	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	225.000
85	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	225.000
86	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	286.000
87	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	286.000
88	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	286.000
89	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	286.000
90	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	238.000
91	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	185.000
92	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	185.000
93	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	185.000
94	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	185.000
95	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	185.000
96	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000
97	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000
98	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
99	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000
100	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000
101	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	251.000
102	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.067.000
103	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.832.000
104	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	1.003.000
105	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	149.000
106	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	1.391.000
107	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	281.000
108	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	189.000
109	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	189.000
110	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	189.000
111	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	189.000
112	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	189.000
113	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	189.000
114	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	189.000
115	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
116	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
117	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
118	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
119	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
120	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
121	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	212.000
122	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	20.000
123	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	593.000
124	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	593.000
125	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	722.000
126	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	464.000
127	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	404.000
128	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	404.000
129	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	686.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVC
130	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	686.000
131	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	515.000
132	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	515.000
133	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	515.000
134	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	473.000
135	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	315.000
136	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	315.000
137	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	315.000
138	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	1.168.000
139	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	1.168.000
140	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	1.168.000
141	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	1.168.000
142	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	1.325.000
143	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.603.000
144	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	4.337.000
145	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	4.337.000
146	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	4.337.000
147	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	4.337.000
148	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	4.337.000
149	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	4.337.000
150	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	1.427.000
151	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	1.054.000
152	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	842.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
153	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	842.000
154	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	842.000
155	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	1.396.000
156	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	1.396.000
157	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	1.396.000
158	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	400.000
159	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	337.000
160	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	337.000
161	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	966.000
162	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	966.000
163	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	966.000
164	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	858.000
165	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	858.000
166	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	858.000
167	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	858.000
168	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	858.000
169	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.559.000
170	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	2.887.000
171	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.526.000
172	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	217.000
173	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	386.000
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	149.000
175	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	135.000
176	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	135.000
177	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	135.000
178	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	152.000
179	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	152.000
180	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	152.000
181	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	152.000
182	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	152.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
183	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	152.000
184	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	152.000
185	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	T3	152.000
186	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	152.000
187	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	152.000
188	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	152.000
189	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	152.000
190	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	152.000
191	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	152.000
192	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	152.000
193	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	152.000
194	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	152.000
195	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	152.000
196	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	152.000
197	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	152.000
198	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	152.000
199	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	152.000
200	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	152.000
201	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	152.000
202	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	152.000
203	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	152.000
204	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	152.000
205	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	152.000
206	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	152.000
207	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
208	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
209	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
210	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
211	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
212	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
213	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
214	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
215	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
216	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
217	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
218	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
219	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
220	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
221	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
222	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
223	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
224	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
225	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	217.000
226	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	991.000
227	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	534.000
228	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.622.000
229	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	2.551.000
230	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	2.551.000
231	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	4.018.000
232	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		40.000
233	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		58.000
234	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		211.000
235	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	315.000
236	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	85.000
237	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	85.000
238	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	369.000
239	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	369.000
240	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	369.000
241	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	779.000
242	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	58.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
243	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	58.000
244	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	225.000
245	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	225.000
246	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	225.000
247	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	225.000
248	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	225.000
249	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	225.000
250	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	286.000
251	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	286.000
252	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	410.000
253	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	185.000
254	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	251.000
255	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	920.000
256	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	920.000
257	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	1.067.000
258	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.067.000
259	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.832.000
260	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.832.000
261	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.003.000
262	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.696.000
263	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	879.000
264	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	149.000
265	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	1.391.000
266	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	189.000
267	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	20.000
268	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	1.112.000
269	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	1.112.000
270	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	1.168.000
271	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	1.168.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
272	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.751.000
273	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.751.000
274	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	1.396.000
275	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	1.396.000
276	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	400.000
277	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	337.000
278	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	966.000
279	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.559.000
280	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.559.000
281	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	415.000
282	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.526.000
283	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1.526.000
284	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	89.000
285	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		94.000
286	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]	T2	94.000
287	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	T3	94.000
288	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	131.000
289	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	131.000
290	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	177.000
291	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	177.000
292	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	217.000
293	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	217.000
294	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	283.000
295	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	283.000
296	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	403.000
297	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	403.000
298	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	386.000
299	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	915.000
300	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	915.000
301	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	915.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVC
302	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	149.000
303	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	135.000
304	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	135.000
305	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	135.000
306	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	135.000
307	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	22.000
308	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	22.000
309	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	22.000
310	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	22.000
311	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	152.000
312	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	152.000
313	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	217.000
314	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	217.000
315	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	36.000
316	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	285.000
317	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	285.000
318	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	285.000
319	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	394.000
320	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	394.000
321	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	423.000
322	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	423.000
323	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	423.000
324	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	518.000
325	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	518.000
326	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	114.000
327	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	114.000
328	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	114.000
329	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	114.000
330	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	114.000
331	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	114.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
332	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	114.000
333	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	114.000
334	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	114.000
335	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	114.000
336	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	114.000
337	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	114.000
338	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	114.000
339	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	114.000
340	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	114.000
341	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	114.000
342	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	114.000
343	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	114.000
344	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	114.000
345	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	114.000
346	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	114.000
347	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	114.000
348	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	114.000
349	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	114.000
350	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	114.000
351	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	114.000
352	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	114.000
353	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	114.000
354	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	114.000
355	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	114.000
356	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	114.000
357	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	114.000
358	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	114.000
359	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	114.000
360	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	114.000
361	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	114.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
362	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	114.000
363	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	114.000
364	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	114.000
365	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	114.000
366	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	114.000
367	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	114.000
368	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	114.000
369	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	114.000
370	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	114.000
371	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	114.000
372	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	114.000
373	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	114.000
374	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	114.000
375	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	114.000
376	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	114.000
377	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	114.000
378	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	114.000
379	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	114.000
380	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	71.000
381	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	65.000
382	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		59.000
383	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	80.000
384	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	80.000
385	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		238.000
386	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	76.000
387	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	85.000
388	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	20.000
389	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	20.000
390	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	71.000
391	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	466.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
392	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		181.000
393	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	75.000
394	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	86.000
395	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	112.000
396	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	T2	112.000
397	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	112.000
398	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	112.000
399	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	112.000
400	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	112.000
401	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	112.000
402	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	112.000
403	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	112.000
404	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	112.000
405	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	112.000
406	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	112.000
407	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	112.000
408	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	112.000
409	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	112.000
410	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	112.000
411	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	112.000
412	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	112.000
413	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	112.000
414	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	112.000
415	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	112.000
416	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	112.000
417	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	112.000
418	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	112.000
419	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	112.000
420	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	112.000
421	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	112.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
422	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	112.000
423	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	112.000
424	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	112.000
425	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	112.000
426	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	112.000
427	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	112.000
428	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	112.000
429	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	112.000
430	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	112.000
431	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	112.000
432	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	112.000
433	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	112.000
434	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	112.000
435	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	112.000
436	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		58.000
437	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	111.000
438	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	111.000
439	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	111.000
440	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	111.000
441	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	111.000
442	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	111.000
443	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	111.000
444	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	111.000
445	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	111.000
446	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	111.000
447	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	111.000
448	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	111.000
449	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	111.000
450	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	111.000
451	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	111.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
452	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	111.000
453	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	111.000
454	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	111.000
455	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	111.000
456	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	111.000
457	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	111.000
458	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	111.000
459	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	111.000
460	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	111.000
461	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	111.000
462	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	111.000
463	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	111.000
464	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	111.000
465	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	111.000
466	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	111.000
467	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	111.000
468	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	111.000
469	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	111.000
470	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	111.000
471	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	111.000
472	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	111.000
473	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	111.000
474	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	111.000
475	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	111.000
476	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	111.000
477	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	111.000
478	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	111.000
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	111.000
480	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	111.000
481	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	111.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
482	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	111.000
483	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	75.000
484	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	95.000
485	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	504.000
486	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
487	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
488	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	T2	584.000
489	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
490	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	584.000
491	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	584.000
492	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
493	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
494	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
495	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
496	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
497	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
498	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	584.000
499	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	2.419.000
500	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	2.419.000
501	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	513.000
502	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	513.000
503	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	513.000
504	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	1.302.000
505	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	1.302.000
506	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	3.951.000
507	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	3.951.000
508	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.751.000
509	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	7.274.000
510	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	7.274.000
511	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	5.263.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
512	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	5.263.000
513	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	5.263.000
514	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	4.848.000
515	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	14.029.000
516	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	14.029.000
517	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	14.029.000
518	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	14.029.000
519	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	6.885.000
520	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	6.885.000
521	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	6.583.000
522	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	6.583.000
523	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	6.583.000
524	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	6.689.000
525	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	6.689.000
526	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	6.689.000
527	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	6.689.000
528	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	6.689.000
529	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	6.689.000
530	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	6.689.000
531	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	6.689.000
532	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	6.689.000
533	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	6.689.000
534	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	9.331.000
535	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	9.331.000
536	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	7.365.000
537	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	7.365.000
538	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	2.812.000
539	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	12.016.000
540	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	12.016.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
541	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	12.016.000
542	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	8.195.000
543	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	8.195.000
544	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	8.195.000
545	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	8.195.000
546	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		11.183.000
547	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	8.581.000
548	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	7.309.000
549	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	5.024.000
550	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	7.276.000
551	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	7.276.000
552	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	7.276.000
553	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	11.202.000
554	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	6.268.000
555	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	5.536.000
556	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	7.129.000
557	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	7.129.000
558	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	7.129.000
559	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		7.129.000
560	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	7.129.000
561	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	7.129.000
562	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	7.129.000
563	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	7.129.000
564	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	7.129.000
565	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	7.129.000
566	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		17.276.000
567	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	17.276.000
568	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	7.236.000
569	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	7.236.000
570	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	7.236.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
571	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	7.170.000
572	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	3.929.000
573	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	3.929.000
574	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	5.142.000
575	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	5.142.000
576	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	5.142.000
577	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	5.142.000
578	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	5.142.000
579	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	5.142.000
580	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	5.142.000
581	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	5.142.000
582	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	5.142.000
583	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	4.600.000
584	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	4.600.000
585	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	4.600.000
586	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	4.600.000
587	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	4.600.000
588	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	4.600.000
589	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	4.600.000
590	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	4.600.000
591	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	4.123.000
592	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	4.123.000
593	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	4.123.000
594	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	4.123.000
595	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	4.123.000
596	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	4.123.000
597	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	4.123.000
598	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	4.123.000
599	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	4.123.000
600	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	4.123.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
601	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	4.123.000
602	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	4.123.000
603	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	4.123.000
604	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	4.123.000
605	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	3.671.000
606	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.622.000
607	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	4.018.000
608	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	4.018.000
609	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	319.000
610	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bủi/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bủi/tinh hoàn	P2	319.000
611	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	319.000
612	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	319.000
613	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	319.000
614	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	248.000
615	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	85.000
616	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	976.000
617	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	976.000
618	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	434.000
619	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	434.000
620	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	412.000
621	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	412.000
622	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	412.000
623	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	266.000
624	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	266.000
625	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	266.000
626	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	636.000
627	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	636.000
628	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	636.000
629	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	636.000
630	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	636.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
631	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	375.000
632	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	375.000
633	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	375.000
634	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	375.000
635	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	375.000
636	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	500.000
637	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	273.000
638	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	376.000
639	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	376.000
640	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	376.000
641	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	281.000
642	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	281.000
643	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	281.000
644	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	545.000
645	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	545.000
646	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	545.000
647	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	545.000
648	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	545.000
649	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	545.000
650	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	354.000
651	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	354.000
652	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	354.000
653	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	354.000
654	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	354.000
655	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	354.000
656	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	1.097.000
657	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	541.000
658	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	545.000
659	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	545.000
660	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	545.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
661	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	545.000
662	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	545.000
663	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	545.000
664	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	545.000
665	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	545.000
666	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	439.000
667	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	439.000
668	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	439.000
669	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	439.000
670	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	439.000
671	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	439.000
672	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	439.000
673	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	439.000
674	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	545.000
675	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	545.000
676	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	545.000
677	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	545.000
678	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	545.000
679	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	439.000
680	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	439.000
681	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	439.000
682	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	439.000
683	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	439.000
684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	965.000
685	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	965.000
686	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	965.000
687	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	965.000
688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	965.000
689	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	965.000
690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	965.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	965.000
692	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	555.000
693	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	555.000
694	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	555.000
695	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	555.000
696	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	555.000
697	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	555.000
698	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	555.000
699	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	555.000
700	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	244.000
701	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	244.000
702	03.2759.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	P1	5.848.000
703	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	5.848.000
704	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	5.848.000
705	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	5.848.000
706	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	5.848.000
707	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	5.848.000
708	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	5.848.000
709	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	5.848.000
710	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	5.848.000
711	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	5.848.000
712	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	5.848.000
713	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	5.848.000
714	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	4.994.000
715	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	P1	4.861.000
716	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	P1	4.861.000
717	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	5.047.000
718	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	5.047.000
719	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	5.047.000
720	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	5.274.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
721	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	5.274.000
722	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	P1	5.274.000
723	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	5.274.000
724	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	5.274.000
725	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	5.274.000
726	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	5.274.000
727	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	5.274.000
728	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	6.726.000
729	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	6.726.000
730	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	5.274.000
731	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	5.274.000
732	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	6.331.000
733	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	6.331.000
734	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	6.331.000
735	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	P1	6.331.000
736	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	6.331.000
737	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	5.859.000
738	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	4.409.000
739	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	4.409.000
740	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	4.409.000
741	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	4.409.000
742	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	7.473.000
743	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	7.473.000
744	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	7.473.000
745	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	7.709.000
746	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	7.709.000
747	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	7.709.000
748	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	7.709.000
749	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	6.006.000
750	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	6.006.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
751	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	6.006.000
752	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	6.006.000
753	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	6.006.000
754	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	6.006.000
755	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	6.006.000
756	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	6.006.000
757	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	6.006.000
758	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	6.006.000
759	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	6.006.000
760	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	6.006.000
761	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	6.006.000
762	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	6.006.000
763	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	6.006.000
764	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	6.006.000
765	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	6.006.000
766	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	6.006.000
767	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	6.006.000
768	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	6.006.000
769	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	6.006.000
770	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	6.006.000
771	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	P1	6.006.000
772	03.3676.0556	Nắn gãy Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn gãy Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	6.006.000
773	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	6.006.000
774	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	6.006.000
775	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	6.006.000
776	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	6.006.000
777	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	6.006.000
778	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	6.006.000
779	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	P1	6.006.000
780	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	6.006.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
781	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	6.006.000
782	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	6.006.000
783	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	6.006.000
784	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	6.006.000
785	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	6.006.000
786	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	6.006.000
787	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	6.006.000
788	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	6.006.000
789	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	6.006.000
790	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	6.006.000
791	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	6.006.000
792	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	6.006.000
793	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	6.006.000
794	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	6.006.000
795	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	6.006.000
796	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	8.014.000
797	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	5.981.000
798	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	5.981.000
799	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	5.981.000
800	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	5.981.000
801	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	4.835.000
802	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	4.835.000
803	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	4.835.000
804	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	4.835.000
805	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	9.108.000
806	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	9.108.000
807	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	9.108.000
808	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	6.473.000
809	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	6.473.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
810	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	2.719.000
811	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	2.719.000
812	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	2.719.000
813	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	14.429.000
814	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	8.488.000
815	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	8.488.000
816	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	8.488.000
817	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	8.488.000
818	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	8.488.000
819	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	8.778.000
820	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	8.046.000
821	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	4.724.000
822	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	4.724.000
823	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	4.724.000
824	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	4.724.000
825	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	4.724.000
826	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	4.724.000
827	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	4.724.000
828	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	4.724.000
829	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	4.724.000
830	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	4.724.000
831	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	4.724.000
832	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	4.724.000
833	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	4.724.000
834	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	4.985.000
835	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	4.985.000
836	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	4.985.000
837	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	P1	5.446.000
838	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	P1	5.446.000
839	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	5.446.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
840	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	5.446.000
841	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	5.446.000
842	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	5.446.000
843	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	4.457.000
844	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	4.457.000
845	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	4.052.000
846	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	7.619.000
847	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	7.619.000
848	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	7.619.000
849	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	7.619.000
850	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	7.619.000
851	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	3.508.000
852	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	3.508.000
853	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	2.209.000
854	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	2.004.000
855	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.580.000
856	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	3.320.000
857	03.2721.0598	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	PDB	9.977.000
858	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	1.278.000
859	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	8.056.000
860	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	8.056.000
861	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	8.056.000
862	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	8.056.000
863	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	9.290.000
864	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	9.290.000
865	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	60.000
866	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	1.125.000
867	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	1.125.000
868	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	125.000
869	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	125.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
870	03.1591.0739	Trích mỡ mắt	Trích mỡ mắt	P3	747.000
871	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.821.000
872	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	78.000
873	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.935.000
874	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.821.000
875	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	2.335.000
876	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	2.335.000
877	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	1.313.000
878	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	1.313.000
879	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	1.170.000
880	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	1.170.000
881	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.821.000
882	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	1.191.000
883	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	1.191.000
884	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.527.000
885	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	1.215.000
886	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	1.065.000
887	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	104.000
888	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	59.000
889	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.978.000
890	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.978.000
891	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	1.023.000
892	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	2.030.000
893	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	878.000
894	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	59.000
895	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	4.029.000
896	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	1.215.000
897	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	1.405.000
898	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	1.188.000
899	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	1.023.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
900	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	70.000
901	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	87.000
902	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	154.000
903	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	80.000
904	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	80.000
905	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1	316.000
906	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	419.000
907	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2	419.000
908	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1.781.000
909	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.781.000
910	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	3.641.000
911	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2	3.641.000
912	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	3.106.000
913	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	928.000
914	03.2602.0877	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	P1	11.904.000
915	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	432.000
916	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	432.000
917	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	94.000
918	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	330.000
919	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	207.000
920	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	207.000
921	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	228.000
922	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	130.000
923	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	101.000
924	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	40.000
925	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		40.000
926	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	40.000
927	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	40.000
928	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	32.000
929	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	32.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
930	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	63.000
931	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	102.000
932	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	776.000
933	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	249.000
934	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	5.942.000
935	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	4.105.000
936	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	1.248.000
937	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	203.000
938	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	203.000
939	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	1.033.000
940	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mờ sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mờ sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	1.033.000
941	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	P1	716.000
942	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		717.000
943	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		1.032.000
944	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	2.345.000
945	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	798.000
946	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		58.000
947	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		58.000
948	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		58.000
949	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	66.000
950	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [nội soi]	T1	194.000
951	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	2.578.000
952	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	2.578.000
953	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	8.754.000
954	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	7.238.000
955	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	7.238.000
956	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	10.950.000
957	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	4.699.000
958	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	4.459.000
959	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	4.891.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
960	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	6.166.000
961	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	6.166.000
962	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	5.163.000
963	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	5.163.000
964	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	7.677.000
965	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	8.106.000
966	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	359.000
967	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	143.000
968	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	1.130.000
969	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	1.130.000
970	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	5.942.000
971	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	470.000
972	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	261.000
973	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	556.000
974	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	1.445.000
975	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	923.000
976	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	923.000
977	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	1.450.000
978	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	433.000
979	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	540.000
980	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	540.000
981	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	164.000
982	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	317.000
983	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	161.000
984	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	68.000
985	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	68.000
986	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	410.000
987	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	410.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
988	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	410.000
989	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	53.000
990	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	359.000
991	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	540.000
992	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	503.000
993	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	503.000
994	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	503.000
995	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	879.000
996	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	1.128.000
997	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.769.000
998	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		23.000
999	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		147.000
1000	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	58.000
1001	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	4.724.000
1002	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	4.724.000
1003	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	4.724.000
1004	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	4.724.000
1005	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	4.724.000
1006	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	4.724.000
1007	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	4.724.000
1008	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	5.392.000
1009	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	5.392.000
1010	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	5.392.000
1011	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	2.747.000
1012	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	2.747.000
1013	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	185.000
1014	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	251.000
1015	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	1.391.000
1016	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	400.000
1017	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	3.951.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1018	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	3.951.000
1019	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	3.951.000
1020	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	3.951.000
1021	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	3.951.000
1022	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	3.951.000
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	3.951.000
1024	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1	7.274.000
1025	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	7.274.000
1026	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	7.274.000
1027	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	7.274.000
1028	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	7.274.000
1029	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	3.961.000
1030	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	3.961.000
1031	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	7.466.000
1032	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	7.466.000
1033	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	4.122.000
1034	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	4.122.000
1035	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	2.004.000
1036	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.580.000
1037	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	4.590.000
1038	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	3.081.000
1039	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	6.307.000
1040	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	3.106.000
1041	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	928.000
1042	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	40.000
1043	12.0092.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	2.028.000
1044	12.0091.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	2.028.000
1045	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	1.280.000
1046	12.0091.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	1.280.000
1047	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	1.033.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1048	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	5.861.000
1049	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	1.302.000
1050	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	2.004.000
1051	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.580.000
1052	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	3.320.000
1053	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	1.278.000
1054	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	1.393.000
1055	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	368.000
1056	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	280.000
1057	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	1.151.000
1058	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	999.000
1059	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	918.000
1060	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	5.312.000
1061	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	6.307.000
1062	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.307.000
1063	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	6.307.000
1064	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	9.586.000
1065	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	8.056.000
1066	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	606.000
1067	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		99.000
1068	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.569.000
1069	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	353.000
1070	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		102.000
1071	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	1.112.000
1072	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	404.000
1073	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	285.000
1074	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	285.000
1075	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	394.000
1076	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	423.000
1077	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	518.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1078	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	7.615.000
1079	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	P1	7.615.000
1080	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	319.000
1081	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	242.000
1082	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	242.000
1083	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	316.000
1084	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	419.000
1085	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.781.000
1086	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	3.641.000
1087	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	849.000
1088	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	3.106.000
1089	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	928.000
1090	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	432.000
1091	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	432.000
1092	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	432.000
1093	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	9.722.000
1094	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	94.000
1095	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	T2	330.000
1096	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	207.000
1097	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	228.000
1098	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	130.000
1099	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	101.000
1100	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		40.000
1101	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	32.000
1102	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	32.000
1103	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	63.000
1104	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	63.000
1105	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	776.000
1106	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	776.000
1107	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	249.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1108	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	249.000
1109	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.104.000
1110	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	592.000
1111	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	1.032.000
1112	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	1.032.000
1113	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	313.000
1114	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	313.000
1115	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	102.000
1116	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	2.028.000
1117	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	1.280.000
1118	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	5.942.000
1119	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	5.942.000
1120	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	5.942.000
1121	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	P1	5.942.000
1122	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	5.942.000
1123	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	5.942.000
1124	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	4.105.000
1125	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	4.105.000
1126	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.941.000
1127	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	1.248.000
1128	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	203.000
1129	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	203.000
1130	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	203.000
1131	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	1.033.000
1132	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	716.000
1133	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	454.000
1134	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	454.000
1135	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	717.000
1136	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	717.000
1137	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	1.032.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1138	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	1.032.000
1139	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.104.000
1140	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1.104.000
1141	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.133.000
1142	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1.133.000
1143	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	374.000
1144	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	374.000
1145	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	513.000
1146	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	513.000
1147	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	2.428.000
1148	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	2.428.000
1149	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	2.428.000
1150	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	2.345.000
1151	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	798.000
1152	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	798.000
1153	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	798.000
1154	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	798.000
1155	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	798.000
1156	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	798.000
1157	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		169.000
1158	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	2.578.000
1159	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	2.578.000
1160	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	5.861.000
1161	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	5.861.000
1162	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	6.166.000
1163	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	6.166.000
1164	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	13.288.000
1165	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	8.281.000
1166	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	8.281.000
1167	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	8.281.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1168	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	10.950.000
1169	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	4.699.000
1170	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	4.891.000
1171	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	4.891.000
1172	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	7.677.000
1173	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	4.459.000
1174	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	4.365.000
1175	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	14.071.000
1176	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	4.891.000
1177	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	6.640.000
1178	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	6.640.000
1179	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	6.640.000
1180	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	6.640.000
1181	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	6.166.000
1182	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	6.166.000
1183	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	6.166.000
1184	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	6.166.000
1185	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	6.166.000
1186	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	6.166.000
1187	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	6.166.000
1188	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	6.166.000
1189	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	5.163.000
1190	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	5.163.000
1191	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	5.163.000
1192	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	5.163.000
1193	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	4.699.000
1194	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	4.699.000
1195	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	4.699.000
1196	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	4.699.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1197	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	13.288.000
1198	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	7.677.000
1199	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	4.656.000
1200	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	4.656.000
1201	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	4.656.000
1202	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	4.656.000
1203	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	4.656.000
1204	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	8.095.000
1205	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	11.295.000
1206	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	8.106.000
1207	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	8.106.000
1208	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	8.106.000
1209	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	4.459.000
1210	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	4.459.000
1211	15.0052.0993	Bơm hơi vòm nhĩ	Bơm hơi vòm nhĩ	T2	185.000
1212	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	101.000
1213	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	1.130.000
1214	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	1.130.000
1215	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	1.130.000
1216	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	1.130.000
1217	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	5.942.000
1218	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	5.942.000
1219	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	4.965.000
1220	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	3.415.000
1221	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	2.410.000
1222	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	2.410.000
1223	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	2.410.000
1224	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	2.410.000
1225	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	2.410.000
1226	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	2.410.000
1227	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	2.410.000
1228	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	2.410.000
1229	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	74.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1230	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	67.000
1231	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	71.000
1232	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	61.000
1233	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	65.000
1234	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		59.000
1235	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		238.000
1236	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		76.000
1237	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	76.000
1238	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	85.000
1239	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	71.000
1240	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	60.000
1241	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	60.000
1242	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	60.000
1243	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		82.000
1244	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		113.000
1245	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	181.000
1246	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		181.000
1247	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	75.000
1248	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	86.000
1249	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		86.000
1250	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	86.000
1251	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	86.000
1252	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	86.000
1253	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		21.000
1254	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		21.000
1255	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		58.000
1256	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	75.000
1257	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	95.000
1258	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		85.000
1259	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		85.000
1260	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		85.000
1261	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		85.000
1262	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		85.000
1263	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		85.000
1264	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		85.000
1265	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		85.000
1266	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		85.000
1267	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		85.000
1268	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		85.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1269	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		85.000
1270	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		85.000
1271	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		85.000
1272	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		85.000
1273	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		85.000
1274	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		85.000
1275	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		85.000
1276	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		85.000
1277	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		85.000
1278	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		85.000
1279	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	286.000
1280	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	286.000
1281	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	286.000
1282	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	369.000
1283	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	369.000
1284	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	369.000
1285	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	369.000
1286	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	369.000
1287	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	369.000
1288	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	369.000
1289	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	369.000
1290	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		369.000
1291	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	711.000
1292	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1293	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1294	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1295	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1296	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1297	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1298	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1299	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1300	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1301	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000
1302	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		85.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1303	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1304	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1305	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1306	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1307	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1308	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1309	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1310	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1311	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1312	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1313	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1314	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1315	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1316	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1317	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		85.000
1318	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1319	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1320	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1321	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1322	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1323	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1324	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1325	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1326	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1327	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1328	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1329	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1330	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1331	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000
1332	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		94.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1333	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1334	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1335	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1336	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1337	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1338	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		94.000
1339	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1340	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1341	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1342	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1343	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1344	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1345	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1346	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1347	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1348	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1349	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1350	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		94.000
1351	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1352	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1353	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1354	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1355	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1356	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1357	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1358	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1359	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1360	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1361	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000
1362	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		113.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1363	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1364	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1365	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1366	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1367	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1368	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1369	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1370	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1371	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1372	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1373	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1374	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1375	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1376	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1377	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		113.000
1378	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105.000
1379	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		105.000
1380	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		160.000
1381	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		181.000
1382	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		240.000
1383	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	411.000
1384	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	848.000
1385	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	848.000
1386	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	834.000
1387	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	361.000
1388	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	602.000
1389	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	654.000
1390	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		149.000
1391	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		107.000
1392	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1393	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		107.000
1394	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		107.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1395	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1396	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1397	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		107.000
1398	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		107.000
1399	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		107.000
1400	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		107.000
1401	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1402	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1403	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		107.000
1404	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		107.000
1405	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		107.000
1406	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1407	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1408	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		107.000
1409	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1410	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		107.000
1411	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		107.000
1412	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		107.000
1413	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		107.000
1414	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		107.000
1415	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		107.000
1416	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		107.000
1417	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		107.000
1418	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1419	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		107.000
1420	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		107.000
1421	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		107.000
1422	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		107.000
1423	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		107.000
1424	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		107.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1425	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		107.000
1426	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1427	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		107.000
1428	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		107.000
1429	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	107.000
1430	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	107.000
1431	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1432	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		107.000
1433	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		107.000
1434	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		107.000
1435	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1436	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1437	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1438	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		107.000
1439	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		107.000
1440	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		107.000
1441	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		107.000
1442	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1443	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1444	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		107.000
1445	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		154.000
1446	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1447	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		154.000
1448	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		154.000
1449	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1450	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1451	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		154.000
1452	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		154.000
1453	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		154.000
1454	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1455	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1456	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1457	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1458	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1459	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1460	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		154.000
1461	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1462	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		154.000
1463	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		154.000
1464	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1465	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1466	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1467	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1468	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		154.000
1469	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1470	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1471	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1472	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1473	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		154.000
1474	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1475	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1476	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		154.000
1477	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		190.000
1478	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		190.000
1479	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	661.000
1480	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	951.000
1481	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	951.000
1482	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	885.000
1483	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	885.000
1484	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		387.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1485	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		387.000
1486	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		446.000
1487	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	624.000
1488	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	624.000
1489	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	805.000
1490	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1491	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1492	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1493	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	805.000
1494	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1495	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1496	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		805.000
1497	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	805.000
1498	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	805.000
1499	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		805.000
1500	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		805.000
1501	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	971.000
1502	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	971.000
1503	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	971.000
1504	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	971.000
1505	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	971.000
1506	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	971.000
1507	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	971.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1508	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	T2	971.000
1509	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	971.000
1510	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	971.000
1511	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	971.000
1512	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	971.000
1513	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	971.000
1514	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1515	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1516	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1517	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1518	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1519	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1520	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1521	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1522	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1523	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1524	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1525	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	3.295.000
1526	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1527	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1528	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1529	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1530	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1531	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	3.295.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1532	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1533	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1534	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1535	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1536	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1537	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.295.000
1538	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1539	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1540	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1541	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.963.000
1542	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1543	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1544	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.963.000
1545	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1546	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1547	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.963.000
1548	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1549	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1550	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1551	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.963.000
1552	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1553	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1554	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1555	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1556	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1557	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.963.000
1558	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	130.000
1559	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	130.000
1560	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	130.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1561	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	130.000
1562	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	130.000
1563	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	130.000
1564	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	130.000
1565	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	130.000
1566	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	130.000
1567	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	410.000
1568	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	288.000
1569	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	352.000
1570	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	251.000
1571	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	251.000
1572	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	251.000
1573	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	250.000
1574	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	250.000
1575	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	250.000
1576	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	966.000
1577	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	966.000
1578	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	858.000
1579	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.559.000
1580	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.559.000
1581	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.559.000
1582	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.287.000
1583	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.287.000
1584	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.287.000
1585	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.287.000
1586	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	678.000
1587	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	404.000
1588	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	686.000
1589	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	961.000
1590	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	2.551.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1591	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		217.000
1592	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		58.000
1593	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		199.000
1594	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		243.000
1595	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		243.000
1596	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		243.000
1597	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		799.000
1598	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		161.000
1599	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		364.000
1600	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		36.000
1601	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		36.000
1602	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		32.000
1603	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		32.000
1604	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		61.000
1605	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		61.000
1606	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		49.000
1607	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		49.000
1608	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		326.000
1609	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		103.000
1610	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		109.000
1611	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		54.000
1612	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		127.000
1613	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		127.000
1614	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		117.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1615	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		45.000
1616	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		100.000
1617	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		63.000
1618	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		54.000
1619	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		72.000
1620	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		65.000
1621	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		139.000
1622	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		278.000
1623	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		399.000
1624	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		139.000
1625	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		114.000
1626	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		410.000
1627	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		131.000
1628	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		885.000
1629	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		211.000
1630	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		228.000
1631	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		211.000
1632	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		203.000
1633	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		19.000
1634	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		203.000
1635	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		131.000
1636	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		57.000
1637	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		139.000
1638	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		261.000
1639	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		40.000
1640	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		82.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1641	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		82.000
1642	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		147.000
1643	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		44.000
1644	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		442.000
1645	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		32.000
1646	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		32.000
1647	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		32.000
1648	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		32.000
1649	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		32.000
1650	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		32.000
1651	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		32.000
1652	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		32.000
1653	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		32.000
1654	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		32.000
1655	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		32.000
1656	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		32.000
1657	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		32.000
1658	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		32.000
1659	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		32.000
1660	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		32.000
1661	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		131.000
1662	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		49.000
1663	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		49.000
1664	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		49.000
1665	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		40.000
1666	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		40.000
1667	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		40.000
1668	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		40.000
1669	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		40.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1670	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		123.000
1671	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		123.000
1672	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		131.000
1673	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		123.000
1674	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		29.000
1675	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		154.000
1676	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		98.000
1677	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		98.000
1678	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		123.000
1679	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		328.000
1680	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		147.000
1681	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		90.000
1682	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		147.000
1683	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		621.000
1684	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		607.000
1685	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		123.000
1686	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		114.000
1687	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		139.000
1688	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		131.000
1689	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		360.000
1690	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		57.000
1691	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		98.000
1692	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		98.000
1693	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		268.000
1694	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		621.000
1695	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		98.000
1696	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		114.000
1697	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		114.000
1698	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		114.000
1699	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		90.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1700	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		114.000
1701	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		65.000
1702	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		57.000
1703	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		44.000
1704	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		21.000
1705	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		21.000
1706	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		41.000
1707	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		24.000
1708	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		24.000
1709	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		24.000
1710	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		34.000
1711	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		19.000
1712	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		19.000
1713	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		12.000
1714	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		16.000
1715	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		12.000
1716	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		733.000
1717	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		180.000
1718	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		180.000
1719	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		152.000
1720	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		85.000
1721	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		170.000
1722	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		185.000
1723	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		85.000
1724	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		191.000
1725	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		208.000
1726	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		208.000
1727	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		208.000
1728	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		183.000
1729	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		95.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1730	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		95.000
1731	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		152.000
1732	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		95.000
1733	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		85.000
1734	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		119.000
1735	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		250.000
1736	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		491.000
1737	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		157.000
1738	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		208.000
1739	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		104.000
1740	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		61.000
1741	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		271.000
1742	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		66.000
1743	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		66.000
1744	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		66.000
1745	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		66.000
1746	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		66.000
1747	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		66.000
1748	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		221.000
1749	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		51.000
1750	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		191.000
1751	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		191.000
1752	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		191.000
1753	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		285.000
1754	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		239.000
1755	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		139.000
1756	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		61.000
1757	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		108.000
1758	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		108.000
1759	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		108.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1760	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		108.000
1761	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		108.000
1762	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		108.000
1763	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		382.000
1764	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		382.000
1765	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		313.000
1766	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	942.000
1767	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		278.000
1768	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		278.000
1769	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		278.000
1770	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		278.000
1771	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		278.000
1772	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		278.000
1773	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		610.000
1774	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		569.000
1775	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	569.000
1776	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	451.000
1777	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	451.000
1778	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	451.000
1779	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	451.000
1780	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	451.000
1781	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		73.000
1782	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	352.000
1783	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	250.000
1784	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	80.000
1785	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	80.000
1786	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	76.000
1787	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		20.000
1788	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	112.000
1789	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	112.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1790	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	112.000
1791	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	112.000
1792	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	112.000
1793	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	112.000
1794	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	112.000
1795	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	112.000
1796	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	112.000
1797	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	112.000
1798	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	112.000
1799	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	112.000
1800	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	112.000
1801	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	112.000
1802	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	112.000
1803	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	112.000
1804	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	112.000
1805	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	112.000
1806	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	112.000
1807	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	112.000
1808	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	111.000
1809	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	111.000
1810	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	111.000
1811	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	111.000
1812	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	111.000
1813	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	111.000
1814	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	111.000
1815	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	111.000
1816	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	111.000
1817	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	111.000
1818	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	111.000
1819	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	111.000
1820	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	111.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá thu KCB TYC tại BV ĐKKVCP
1821	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	111.000
1822	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	111.000
1823	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	111.000
1824	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	111.000
1825	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	111.000
1826	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	111.000
1827	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	111.000
1828	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	111.000
1829	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	111.000
1830	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	111.000
1831	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	111.000
1832	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	111.000
1833	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	111.000
1834	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	111.000
1835	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	111.000
1836	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	111.000
1837	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	111.000
1838	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	111.000
1839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	111.000
1840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	111.000
1841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	111.000
1842	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	111.000
1843	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	111.000
1844	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	111.000
1845	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	111.000
1846	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	111.000
1847	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	369.000